

**Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI**

# **HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG THAILAND**

**Người liên hệ:** Nguyễn Nam  
**Tel:** 04.35742022 ext 247  
**Email:** namn@vcci.com.vn

**3.2020**

## HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG THÁI LAN

### MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG .....	3
1. Các thông tin cơ bản .....	3
2. Lịch sử .....	4
3. Du lịch:.....	4
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ .....	5
1. Tổng quan: .....	5
2. Các chỉ số kinh tế:.....	6
III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM : .....	7
1. Hai bên đã ký kết .....	10
2. Hợp tác thương mại .....	10
3. Tình hình đầu tư:.....	11
4. Triển vọng phát triển kinh tế-thương mại với Việt Nam trong những năm tới: .....	13
5. Tập quán Kinh doanh:.....	13
IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM .....	15
1. Quan hệ Ngoại giao: .....	15
2. Quan hệ Chính trị:.....	15
V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI .....	15
1. Thỏa thuận hợp tác đã kí kết.....	15
VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH .....	15

## I. GIỚI THIỆU CHUNG



### 1. Các thông tin cơ bản

<b>Tên đầy đủ:</b>	Vương quốc Thái Lan (Thailand)
<b>Thể chế chính trị:</b>	Quân chủ lập hiến
<b>Thủ đô :</b>	Băng Cốc
<b>Đứng đầu nhà nước:</b>	Quốc vương WACHIRALONGKON Bodinthepphayawarangkun (từ 1/12/2016). Quốc vương Phumiphon Adunyadet (từ năm 1946) đã qua đời ngày 13/10/2016
<b>Đứng đầu chính phủ:</b>	Thủ tướng Gen. PRAYUT Chan-ocha (tháng 8 năm 2014)
<b>Thành viên của các tổ chức quốc tế:</b>	ADB, APEC, ARF, ASEAN, BIMSTEC, BIS, CICA, CP, EAS, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NAM, OAS (observer), OIC (observer), OIF (observer), OPCW, OSCE (partner), PCA, PIF (partner), UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIS, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
<b>Diện tích:</b>	513.115 km <sup>2</sup> (lớn thứ 49 thế giới), gồm 76 tỉnh.
<b>Khí hậu:</b>	nhật đới
<b>Tài nguyên:</b>	thiếc, cao su, khí đốt, kim loại vônfram, gỗ, than, đánh bắt thủy hải sản, khoáng chất
<b>Dân số:</b>	68 triệu, đứng thứ 21 thế giới.
<b>Tuổi trung bình:</b>	36.2 tuổi
<b>Dân tộc:</b>	Thái (95%), Miến Điện (2%) và các dân tộc khác
<b>Tôn giáo:</b>	Phật giáo (93.6%), Đạo hồi(4.9%), Thiên chúa (1.2%) và các đạo khác

<b>Ngôn ngữ :</b>	Tiếng Thái, Tiếng Anh (Ngôn ngữ thứ 2), tiếng dân tộc và địa phương v...v
<b>Tỷ giá:</b>	baht/USD – 34.34 (2017); 35.4 (2016); 34.1 (2015); 32.24 (2014); 30.72 (2013); 31.41 (2012); 30.492 (2011); 31.686 (2010)

## 2. Lịch sử

Theo sử sách Thái Lan, người Thái xuất xứ từ vùng núi An-Tai, Đông Bắc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc từ 4500 năm trước, sau đó di cư dần xuống vùng đất hiện nay là Thái Lan. Vào năm 1238, người Thái thành lập Vương quốc tại Sukhothai (hiện ở miền Bắc Thái Lan) gọi là Vương quốc Phật giáo Sukhothai, năm 1283 người Thái có chữ viết. Sau đó người Thái mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam, và năm 1350 chuyển kinh đô xuống Ayuthaya (phía Bắc Băng-cốc 70 km) gọi là Vương quốc Ayuthaya. Hơn 400 năm người Thái tiến hành chiến tranh liên miên với Miến Điện và kinh đô Ayuthaya bị huỷ diệt. Năm 1767, một tướng người Thái gốc Hoa, Taksin, đứng lên chống quân Miến Điện giành lại độc lập và rời đô về Thonburi, bên bờ sông Chao Phaya, đối diện với Bangkok. Vua Rama I (1782) lên ngôi và lấy Băng-cốc (Thành phố của các thiên thần) làm Thủ đô. Thời đại này gọi là Rattanakosin.

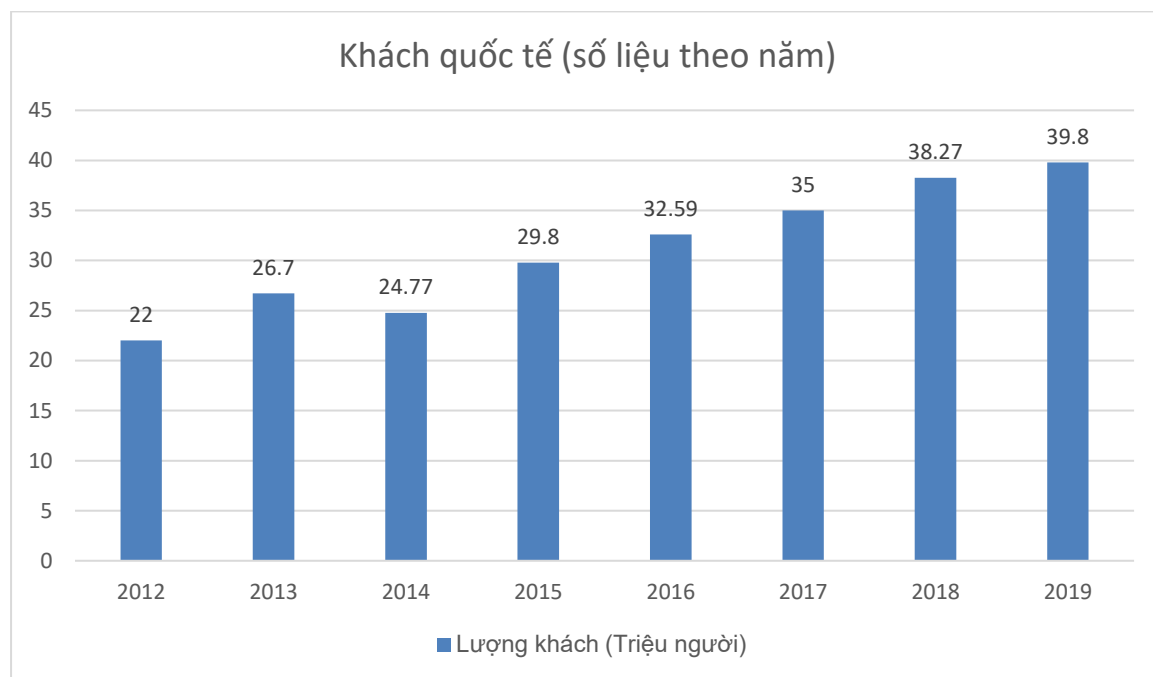
Trước năm 1932, Thái Lan theo chế độ Quân chủ chuyên chế. Sau cuộc cách mạng tư sản năm 1932 do một nhóm sĩ quan trẻ lãnh đạo, Thái Lan chuyển từ chế độ quân chủ chuyên chế sang chế độ Quân chủ lập hiến. Ngày 10/12/1932 Vua Prachadhipok (Rama VII) đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của Thái Lan. Trong suốt Chiến tranh Thế giới thứ 2, Thái Lan là một đồng minh của Nhật nhưng cùng lúc vẫn tồn tại một phong trào chống Nhật gọi là Seri Thai. Sau chiến tranh, Thái Lan trở thành đồng minh của Mỹ.

Hơn 70 năm qua Thái Lan đã thay đổi 17 hiến pháp, nhưng Hiến pháp 1932 vẫn được coi là cơ sở. Hiến pháp gần đây (thứ 18) được thông qua với cuộc trưng cầu dân ý ngày 19/8/2007, cùng với tổng tuyển cử ngày 23/12/2007, chính phủ dân sự mới của Thái Lan đã được thành lập vào ngày 06/02/2008.

## 3. Du lịch:

Năm 2019, Thái Lan đón 39.8 triệu lượt khách du lịch ghé thăm. Du lịch đóng góp gần 1/5 GDP của Thái. Trung Quốc có số lượng khách đến Thái Lan đông nhất với 11 triệu người. <https://www.thaiwebsites.com/tourism.asp>

**Số liệu về du lịch các năm trước:**



**II. TÌNH HÌNH KINH TẾ**

**1. Tổng quan:**

- Thái Lan hiện là một nước công nghiệp mới (trước vốn là nước nông nghiệp truyền thống). Bắt đầu từ năm 1960 Thái Lan thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội lần thứ nhất và đến nay là Kế hoạch 9 (2002- 2006). Những năm 1970 Thái thực hiện chính sách "hướng xuất khẩu", ASEAN, Mỹ, Nhật, EC là thị trường xuất khẩu chính của Thái Lan. Ngành công nghiệp và dịch vụ đã dần dần đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và vai trò của nông nghiệp giảm dần. Ngành du lịch cũng đóng vai trò tích cực.

- Từ 1985 – 1996 kinh tế Thái Lan đạt tốc độ tăng trưởng cao trung bình gần 9% một năm. Nhưng đến năm 1996 tăng trưởng kinh tế giảm xuống còn 5,9% và sau đó là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 7/1997 làm cho kinh tế Thái Lan rơi vào tình trạng khó khăn trầm trọng, Chính phủ buộc phải thả nổi đồng Bạt: Tỷ giá đồng bạt tháng 1/1998 là 56 Bạt = 1USD (trước là 25,3); mức tăng GDP năm 98 là -10,5%; nợ nước ngoài khoảng 87 tỷ USD; các ngành sản xuất mũi nhọn như công nghiệp ô tô, dệt, điện tử suy giảm nghiêm trọng; thất nghiệp gia tăng, tính đến tháng 3/1998 đã có tới 2,8 triệu người thất nghiệp, chiếm 8,8% lực lượng lao động.

- Kể từ năm 1998, kinh tế Thái Lan bắt đầu có dấu hiệu phục hồi. tăng trưởng đạt 4,2-4,4% vào năm 2000, phần lớn dựa vào xuất khẩu (tăng 20% năm 2000). Năm 2001, mức tăng trưởng bị giảm xuống còn 2,2% do ảnh hưởng của sự sụt giảm của kinh tế toàn cầu. Nhưng sau đó, kinh tế Thái Lan tăng trưởng mạnh dưới thời Thủ tướng Thaksin Shinawatra với một số dự án lớn. Từ 2002 - 2004, tăng trưởng đạt 5-7% một năm.

- Từ năm 2007, những bất ổn chính trị đã gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của Thái Lan tuy nhiên các yếu tố cơ bản của nền kinh tế vẫn vững. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Thái Lan năm 2007 đạt 4,8%. Do bất ổn chính trị trong nước và ảnh hưởng tiêu cực bởi khủng hoảng tài chính, tăng trưởng kinh tế của Thái Lan năm 2008 chỉ đạt 3,6%. Năm 2009, xuất khẩu giảm mạnh, thất nghiệp gia tăng, tăng trưởng kinh tế Thái Lan giảm 2.4%. Thời gian gần đây, kinh tế Thái Lan đã dần phục hồi. GDP năm 2010 lần lượt tăng 7.8%. Tuy nhiên, đà tăng trưởng kinh tế vẫn còn phải phụ thuộc vào một số yếu tố trong đó có sự ổn định chính trị trong nước. Trong bối cảnh suy thoái kinh tế thế giới, tốc độ tăng trưởng GDP của Thái Lan giảm sút rõ rệt khi chỉ tăng 0.1% năm 2011. Năm 2012, Thái Lan đã phục hồi nền kinh tế, với GDP Thái Lan đạt hơn 646 tỷ USD, tăng trưởng đạt mức 5.6%.

Chính phủ Thái trong năm 2013 đã ban hành chính sách quy định tiền lương tối thiểu là 10 USD/ngày, và cải cách thuế để giảm thuế cho những người thu nhập trung bình. Nền kinh tế Thái đã vượt qua những cú sốc kinh tế trong và ngoài nước trong những năm gần đây. Cuộc suy thoái toàn cầu đã cắt giảm nghiêm trọng xuất khẩu của Thái Lan. Cuối năm 2011, sự phục hồi kinh tế Thái Lan đã bị gián đoạn bởi lũ lụt lịch sử tại các khu công nghiệp ở Bangkok và 5 tỉnh xung quanh, làm tê liệt các ngành sản xuất. Chính phủ phủ đã phê duyệt các dự án để giảm thiểu lũ lụt trị giá 11.7 tỷ USD vào năm 2012 để phòng chống. Tăng trưởng của Thái Lan bị chậm lại vào 2013 và vẫn ở mức thấp kể từ khi đất nước đối mặt với bất ổn chính trị và đảo chính vào năm 2014. Chính phủ lâm thời đang đưa ra gói kích cầu ngắn hạn 11 tỷ USD và đã được phê chuẩn 80 tỷ USD để hỗ trợ phục hồi kinh tế.

Với cơ sở hạ tầng phát triển, nền kinh tế tự do, và các chính sách ủng hộ đầu tư giúp Thái Lan có nền kinh tế mạnh mẽ. Tuy nhiên tăng trưởng chậm trong giai đoạn từ 2013 – 2015 do khủng hoảng chính trị trong nước cũng như nhu cầu toàn cầu giảm đã kiềm chế các mặt hàng xuất khẩu thế mạnh truyền thống của Thái Lan: thiết bị điện tử, hàng hóa nông nghiệp, ô tô và phụ tùng, thực phẩm chế biến. Sau cuộc đảo chính tháng 5/2014, du lịch giảm 6 – 7% nhưng đang bắt đầu hồi phục. Đồng Bath Thái mất giá 8% trong năm 2015.

Thái Lan đang phải đối mặt với tình trạng thiếu lao động, và đã thu hút khoảng 2 – 4 triệu lao động nhập cư từ các nước láng giềng. Chính phủ Thái đã áp dụng chính sách lương tối thiểu 300 bath (khoảng 10 USD)/ngày và triển khai cải cách thuế để giảm thuế cho những người có mức thu nhập trung bình.

GDP Thái Lan dần tăng trưởng tốt lên, năm 2015 GDP tăng 2.8%, và con số này năm 2016 đạt 3.2%. Thái Lan đang triển khai Chiến lược Phát triển Quốc gia 20 năm (2016 – 2035) và từ tháng 10/2016 bắt đầu thực hiện Kế hoạch Phát triển kinh tế, xã hội 5 năm lần thứ 12 (2017 – 2021).

Về dài hạn, sự không ổn định về chính trị, và thể hệ dân số già đi có nguy cơ ảnh hưởng đến tăng trưởng của Thái lan.

## 2. Các chỉ số kinh tế:

No.	Các chỉ số	Thống kê theo tần suất	Thời điểm có số liệu	Số liệu
1	Tỷ giá - Currency	Ngày	1-3-2020	32.65
2	Thị trường Chứng khoán (điểm)	Ngày	1-3-2020	730
3	Tốc độ tăng trưởng GDP - GDP Annual Growth Rate (%)	Quý	1-12-2019	1.6
4	Tỷ lệ thất nghiệp - Unemployment Rate (%)	Tháng	1-2-2020	1.1
5	Tỷ lệ lạm phát - Inflation Rate (%)	Tháng	1-2-2020	0.74
6	Tỷ lệ Lãi suất - Interest Rate (%)	Ngày	1-3-2020	0.75
7	Nợ chính phủ so với GDP - Government Debt to GDP (%)	Năm	1-12-2018	41.8
8	Thuế thu nhập doanh nghiệp - Corporate Tax Rate (%)	Năm	1-12-2020	20
9	Thuế thu nhập cá nhân - Personal Income Tax Rate (%)	Năm	1-12-2019	35
10	Số người bị nhiễm - Coronavirus Cases (Persons)	Ngày	1-3-2020	1524
11	Số người chết vì Virus Corona - Coronavirus Deaths (Persons)	Ngày	1-3-2020	7
12	Số người đã được chữa khỏi - Coronavirus Recovered (Persons)	Ngày	1-3-2020	229

### 3. Xuất khẩu

#### a. Thị trường Xuất khẩu chính

No.	Xuất khẩu đi các nước	Trị giá XK (Tỷ USD)	Số liệu năm
1	<a href="#">China</a>	30.18	2018
2	<a href="#">United States</a>	28.12	2018
3	<a href="#">Japan</a>	24.94	2018
4	<a href="#">Vietnam</a>	12.96	2018
5	<a href="#">Hong Kong</a>	12.52	2018
6	<a href="#">Malaysia</a>	11.63	2018
7	<a href="#">Australia</a>	10.78	2018
8	<a href="#">Indonesia</a>	10.07	2018
9	<a href="#">Singapore</a>	9.42	2018
10	<a href="#">Philippines</a>	7.9	2018
11	<a href="#">Cambodia</a>	7.62	2018
12	<a href="#">India</a>	7.6	2018
13	<a href="#">Netherlands</a>	5.21	2018
14	<a href="#">Germany</a>	5.15	2018

#### b. Mặt hàng xuất khẩu chính

No.	Xuất khẩu theo mặt hàng	Trị giá (Tỷ USD)	Số liệu năm
1	Máy móc, lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi	43.47	2018
2	Thiết bị điện, điện tử	35.31	2018
3	Phương tiện khác ngoài đường sắt, xe điện	30.76	2018
4	Cao su	15.63	2018
5	Nhựa	14.66	2018
6	Ngọc trai, đá quý, kim loại, tiền xu	11.98	2018
7	Nhiên liệu, dầu, sản phẩm chưng cất	10.66	2018
8	Thịt, cá và hải sản	6.63	2018
9	Hóa chất hữu cơ	6.19	2018
10	Ngũ cốc	5.75	2018
11	Máy quang, ảnh, kỹ thuật, máy y tế	5.57	2018



## 4. Nhập khẩu

### a. Thị trường Nhập khẩu chính

No.	Thị trường Nhập khẩu chính	Giá trị (Tỷ USD)	Số liệu năm
1	<a href="#">China</a>	49.95	2018
2	<a href="#">Japan</a>	35.26	2018
3	<a href="#">United States</a>	15.2	2018
4	<a href="#">Malaysia</a>	13.35	2018
5	<a href="#">United Arab Emirates</a>	10.7	2018
6	<a href="#">South Korea</a>	8.85	2018
7	<a href="#">Indonesia</a>	8.05	2018
8	<a href="#">Singapore</a>	7.7	2018
9	<a href="#">Saudi Arabia</a>	7.32	2018
10	<a href="#">Switzerland</a>	6.8	2018
11	<a href="#">Germany</a>	6.76	2018
12	<a href="#">Australia</a>	5.93	2018
13	<a href="#">Vietnam</a>	5.71	2018

### b. Mặt hàng Nhập khẩu chính

No.	Các mặt hàng nhập khẩu chính	Giá trị Tỷ USD	Số liệu năm
1	Thiết bị điện, điện tử	45.39	2018
2	Nhiên liệu, dầu, sản phẩm chung cất	42.04	2018
3	Máy móc, lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi	29.42	2018
4	Ngọc trai, đá quý, kim loại, tiền xu	15.79	2018
5	Sắt và thép	12.47	2018
6	Phương tiện khác ngoài đường sắt, xe điện	10.19	2018
7	Nhựa	9.6	2018
8	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	7.46	2018
9	Máy quang, ảnh, kỹ thuật, máy y tế	5.99	2018
10	Hóa chất hữu cơ	5.03	2018

### III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:

#### 1. Hai bên đã ký kết được những văn bản sau:

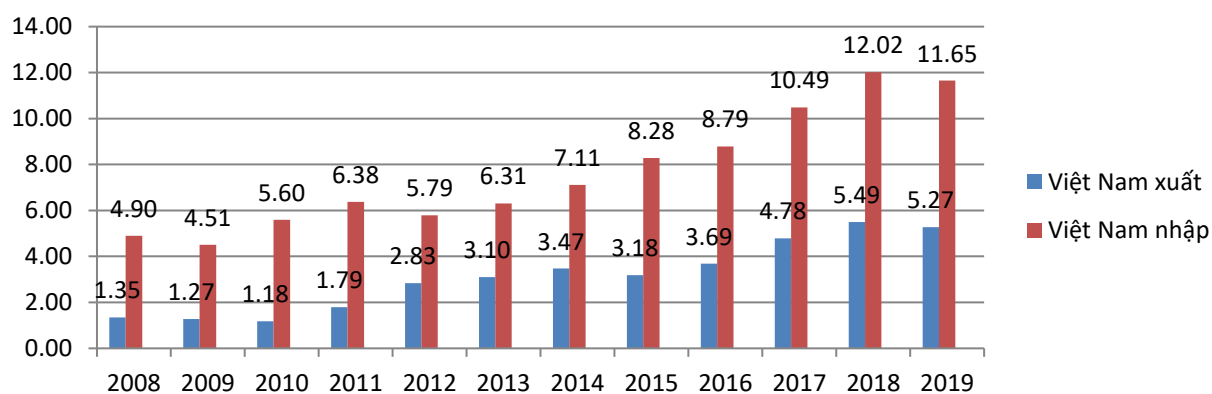
- Hiệp định hợp tác thương mại, kinh tế và kỹ thuật 11/01/1978;
- Hiệp định vận chuyển hàng không 11/01/1978;
- Hiệp định về thành lập Ủy ban hỗn hợp hợp tác kinh tế, kỹ thuật 18/9/1991;
- Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư 30/10/1991;
- Hiệp định tránh đánh thuế hai lần 23/12/1992;
- Hiệp định hợp tác du lịch 16/3/1994;

#### 2. Hợp tác thương mại

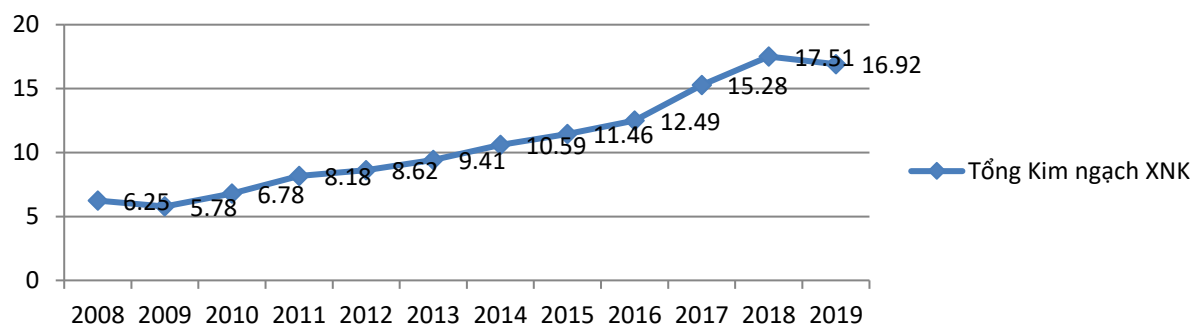
Kim ngạch buôn bán với Việt Nam trong những năm gần đây: (Đơn vị triệu USD)

Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng %	XK chiếm %
2008	1.34	4.90	6.25		21.60%
2009	1.26	4.51	5.78	-8.20%	21.90%
2010	1.18	5.60	6.78	17.40%	17.40%
2011	1.79	6.38	8.17	20.50%	21.90%
2012	2.83	5.79	8.62	5.49%	32.84%
2013	3.10	6.31	9.41	9.2%	32%
2014	3.47	7.11	10.59	12.5%	32.8%
2015	3.17	8.28	11.46	8.18%	27.73%
2016	3.69	8.79	12.48	8.98%	29.57%
2017	4.78	10.49	15.28	22.37%	31.32%
2018	5.49	12.02	17.51	14.67%	31.35%
2019	5.27	11.65	16.92	-3.37%	31.15%

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Thái Lan trong giai đoạn gần đây (tính theo tỷ USD)



Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Thái Lan trong giai đoạn gần đây (tính theo tỷ USD)



**- Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính trong năm**

VN Nhập khẩu từ Thailand	triệu USD	Mức thay đổi % so với 2018
Oto nguyên chiếc	1,526	40.13
Máy móc, thiết bị	1,011	4.55
Hàng điện gia dụng và linh kiện	913	-3.49
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện	908	36.95
Chất dẻo nguyên liệu	820	-15.55
Linh kiện, phụ tùng ô tô	645	4.03
Hàng rau quả	486	-28.63
Xăng dầu các loại	393	-60.34
Hoá chất	359	-17.09
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	318	
Sản phẩm hóa chất	281	
Vải các loại	279	-3.79

VN Xuất khẩu sang Thailand	triệu USD	Mức thay đổi % so với 2018
Điện thoại, linh kiện	1,180	-15.53
Máy vi tính, Sản phẩm điện tử & linh kiện	457	0.44
Máy móc thiết bị	404	7.73
Phương tiện vận tải và phụ tùng	396	4.49
Dầu thô	335	-38.08
Hàng thủy sản	293	0.34
Sắt thép các loại	229	-0.43
Hàng dệt may	211	33.54
Sản phẩm từ sắt thép	180	-21.05
Xơ, sợi dệt các loại	119	7.21
Xăng dầu các loại	98	60.66

Trong lĩnh vực thương mại, Thái Lan là một đối tác quan trọng của Việt Nam cũng như Việt Nam là một trong các đối tác thương mại chủ yếu của Thái Lan ở châu Á. Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Thái Lan trong nhiều năm qua không ngừng gia tăng, từ gần 5,8 tỷ USD (năm 2009) tăng lên 9.41 tỷ USD (năm 2013). Đến năm 2019, kim ngạch xuất - nhập khẩu hai chiều đạt 16.92 tỷ USD (giảm 3.37% so với 2018). Xuất khẩu của Việt Nam sang Thái Lan vẫn còn thấp, chỉ đạt hơn 30% tổng kim ngạch.

Hai bên hiện đang đặt mục tiêu nâng kim ngạch thương mại hai chiều lên mức 20 tỷ USD vào năm 2020.

Trong quan hệ thương mại hai chiều, Việt Nam là nước nhập siêu. Nguyên nhân của tình trạng này là do cơ cấu mặt hàng của hai nước tương đối giống nhau, trong khi đó một số mặt hàng của Thái Lan có tính cạnh tranh cao hơn, thậm chí ngay tại thị trường nội địa Việt Nam; nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ Thái Lan của các nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm cả các nhà đầu tư Thái Lan tăng cao; Thái Lan thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại rất mạnh và hiệu quả, có chiến lược kinh doanh rõ ràng.

### 3. Tình hình đầu tư:

Tính riêng năm 2019, Thái Lan có tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam là 868 triệu USD trong đó: 46 dự án cấp mới với tổng số vốn đăng ký 562 triệu USD; 18 lượt dự án điều chỉnh tăng vốn 85 triệu USD, và 143 dự án tăng vốn, các lượt góp vốn, mua cổ phần với vốn góp 216 triệu USD.

Tính lũy kế đến hết năm 2019, Thái Lan có 560 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký là 10.9 tỉ USD, đứng thứ 9 trong số hơn 130 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam và đứng thứ 3 trong các nước ASEAN (sau Singapore và Malaysia).

- Các dự án đầu tư của Thái Lan đã có mặt tại 41/63 tỉnh, thành của Việt Nam. Những doanh nghiệp quan trọng đang làm ăn tại Việt Nam: Công ty trách nhiệm hữu hạn CP tại Việt Nam với tổng vốn 328 triệu USD; Công ty SAS CTAMAD với tổng vốn 72.6 triệu USD; Công ty liên doanh phát triển khu Long Bình hiện đại tại Đồng Nai với tổng vốn 46 triệu; Công ty nhựa hoá chất TCP VINA tại khu công nghiệp gò dầu Đồng Nai với tổng vốn 90 triệu USD, và Công ty TNHH Giấy Kraft Vina: 193 triệu USD, Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Hóa dầu Long Sơn với tổng số vốn đăng ký đạt 3.77 tỷ USD,....

Việt Nam có 10 dự án đầu tư sang Thái Lan với tổng số vốn đầu tư cấp mới và tăng vốn là 25,79 triệu USD, đứng thứ 22 trên tổng số 55 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Thái Lan; trong đó phải kể tới Dự án Hoàng Anh Gia Lai Co.Ltd với tổng số vốn đầu tư đạt 10 triệu USD, Dự án NAGATA Automotive Pacific Co.Ltd có tổng số vốn đầu tư 780 nghìn USD, Dự án Buffalo Tours Ltd có số vốn đầu tư đạt 300 nghìn USD. Tuy nhiên, có thể dễ dàng nhận thấy số lượng dự án cũng như số vốn đầu tư của Thái Lan sang Việt Nam cao hơn nhiều so với chiều ngược lại.

**4. Về hợp tác trong các khuôn khổ đa phương:** Hai bên phối hợp thúc đẩy hợp tác trong các khuôn khổ đa phương, như triển khai tuyến hành lang Đông - Tây, hợp tác 9 tỉnh 3 nước Việt Nam – Lào – Thái Lan, hợp tác tại các diễn đàn khu vực và quốc tế như ACMECS, GMS, ASEAN, LHQ, APEC, ASEM, WTO... Gần đây, tháng 10/2016, Phó Thủ tướng Thái Lan Somkid Jatusripitak đã dự Diễn đàn WEF Mekong và Hội nghị Cấp cao ACMECS-7 tại Hà Nội.

## **5. Triển vọng phát triển kinh tế-thương mại với Việt Nam trong những năm tới:**

Trên cơ sở quan hệ hai nước tiếp tục được tăng cường và phát triển thuận lợi, quan hệ kinh tế thương mại sẽ được tiếp tục mở rộng. Về thương mại, khả năng hai nước còn có thể tăng thêm được kim ngạch mỗi năm từ 5-10%. Tuy nhiên, Việt Nam cần khắc phục tình trạng bị nhập siêu từ Thái Lan. Về đầu tư, các doanh nghiệp Thái Lan tỏ ý quan tâm muốn trở lại làm ăn tại Việt Nam. Thái Lan còn nhiều khả năng để đầu tư vào Việt Nam do nguồn vốn dồi dào, địa lý thuận lợi, lao động của Việt Nam còn rẻ. Hơn nữa Thái Lan quan tâm thúc đẩy hợp tác kinh tế thương mại với các tỉnh miền Trung của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác tiểu vùng sông Mekong nhằm phát triển các tỉnh vùng Đông bắc Thái Lan giáp với Lào và Việt Nam. Ngoài ra hai nước sẽ tiếp tục hợp tác tốt trong các lĩnh vực xuất khẩu gạo, cao su, hải sản...

Hiện có khoảng 100.000 Việt kiều tại Thái Lan, sống tập trung tại trên 20 địa phương, nhất là các tỉnh vùng Đông Bắc như Udon Thani, Nakhon Phanom, Sakon Nakhon và Nong Khai. Bà con Việt kiều có quốc tịch Thái, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, đồng thời luôn gắn bó với quê hương, đất nước và đóng vai trò cầu nối cho quan hệ kinh tế, văn hóa và xã hội giữa hai dân tộc. Nhiều bà con đã được Nhà nước Việt Nam tặng thưởng những huân, huy chương cao quý. Việt kiều hiện nay tiếp tục tham gia quản lý và phát triển các khu di tích Bác Hồ tại Nakhon Phanom, Udon Thani và Phichit.

## **6. Tập quán Kinh doanh của người Thái:**

- Nếu bạn muốn thành công trong công việc kinh doanh tại Thái Lan thì việc tạo dựng mối quan hệ là một yếu tố rất quan trọng và cần thiết. Những mối quen biết trong công việc kinh doanh rất được xem trọng tại Thái Lan, cũng như việc bạn phải luôn duy trì chất lượng và hình ảnh của công ty mình. Mối quan hệ xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố niềm tin của khách hàng.

- Người Thái thích hợp tác làm việc với những người họ kính trọng.
- Sự tiến triển trong mối quan hệ của người Thái diễn ra chậm và với lần gặp đầu tiên sẽ không có nhiều tiến triển như bạn mong đợi, phải mất vài buổi gặp gỡ bạn mới có thể tạo dựng được mối quan hệ thực sự với họ.

- Khi giao tiếp với mọi người hãy luôn giữ thái độ kính trọng và lịch sự, điều này sẽ tạo nên những mối quan hệ hoà hợp, và đây cũng chính là yếu tố rất quan trọng khi kinh doanh tại Thái Lan.

- Cách giao tiếp của người Thái thường theo nghi thức và họ coi các cử chỉ khi giao tiếp quan trọng hơn cả lời nói.
- Những người có vị trí cao trong xã hội cũng như những người lớn tuổi nhất trong công ty luôn được kính trọng.
- Nên đặt lịch hẹn với đối tác trước một tháng.
- Khi đến gặp mặt đối tác kinh doanh bạn nên đến đúng giờ, điều này thể hiện sự tôn trọng của bạn với họ.
- Trước một cuộc họp hoặc một cuộc gặp gỡ với đối tác, bạn nên gửi trước những tài liệu, thông tin về công ty bạn đến cho đối tác, điều này giúp chỉ rõ vị trí của bạn và cũng giúp cho đối tác có đủ thời gian nghiên cứu và suy nghĩ trước về những tài liệu bạn cung cấp. Tất cả các tài liệu nên được viết bằng cả tiếng Anh và tiếng Thái.
- Hãy nên đứng cho đến khi được mời ngồi.
- Luôn giữ được sự bình tĩnh.
- Thông thường, để tránh mất lòng bạn, người Thái Lan thường sẽ không thừa nhận rằng họ không hiểu những điều bạn nói. Điều này thường không tốt và gây bực mình trong công việc. Nó cũng đồng nghĩa với việc người Thái Lan sẽ rất ít khi nói “Không”, và dẫn đến việc một đối tác nước ngoài sẽ có thể rời bàn họp và nghĩ rằng họ đã đạt được bản hợp đồng cho đến khi nhận ra rằng không hề có một bước tiến xa hơn nào trong công việc sau đó. Vì vậy, một lời khuyên khi tiến hành đàm phán tại Thái Lan là bạn nên có thêm một thông dịch viên đi cùng để chắc chắn rằng cả 2 bên đều hiểu nhau và đi đến một hợp đồng có lợi.
- Chức vụ và thâm niên trong công việc cũng là điều rất quan trọng, hầu hết những lãnh đạo cấp cao và những người làm kinh doanh sẽ đều mong muốn gặp những đối tác có chức vụ ngang tầm họ, thay vì gặp một nhân viên cấp dưới.
- Người Thái Lan rất giỏi trong việc thương lượng và đàm phán. Điều này thể hiện trong sự linh hoạt và thiện chí khi tiếp đãi đối tác kinh doanh của họ. Ngoài ra, sự nhạy bén trong kinh doanh của người Thái Lan còn được thể hiện qua khả năng thương lượng và đạt đến một hợp đồng được họ xem là có lợi cho cả 2 bên, đôi khi hợp đồng này cũng có thể thay đổi trong quá trình đàm phán và đi đến ký kết cuối cùng.
- Khun trong tiếng Thái có nghĩa là Ông, Bà, Cô (Mr, Mrs, Ms hoặc Miss), người Thái Lan thường sử dụng tên đi kèm với Khun khi xưng hô, không dùng họ của gia đình, ví dụ Khun Somporn.
- Cách thức chào trang trọng của người Thái Lan được gọi là “wai”, thông thường người có chức vị thấp hơn sẽ thực hiện nghi thức chào truyền thống này tới người có địa vị cao hơn. Theo cách thức này người chào sẽ úp hai lòng bàn tay vào nhau, đưa lên ngang tầm với mắt và từ từ đưa lên theo chiều hướng lên phía trên. Đây là một cách chào rất trang trọng được thực hiện trong những nghi lễ, người Thái Lan không yêu cầu đối tác nước ngoài phải chào lại họ theo đúng nghi thức này, nếu bạn là một đối tác bạn chỉ cần mỉm cười đáp lại hoặc gật đầu chào lại họ, nhưng nếu bạn có thể chào lại họ theo đúng cách truyền thống của người Thái, chắc chắn họ sẽ đánh giá rất cao thiện chí của bạn.
- Thông thường, khi được mời tới dự một bữa tiệc tại nhà, bạn nên đợi chủ nhà giới thiệu bạn với những người khách khác trong bữa tiệc, nó sẽ giúp cho những vị khách có mặt biết được mối quan hệ giữa bạn và gia chủ.

## IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

### 1. Quan hệ Ngoại giao:

- Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức: 06/8/1976

Thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1976, song quan hệ Việt Nam - Thái Lan chỉ bắt đầu khởi sắc từ sau chuyến thăm chính thức Thái Lan của Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng (tháng 9-1978). Từ năm 1993 đến nay, quan hệ giữa hai nước dần được cải thiện và phát triển mạnh, đánh dấu bằng chuyến thăm chính thức Thái Lan của Tổng Bí thư Đỗ Mười (tháng 10-1993). Năm 1995, sau khi Việt Nam gia nhập ASEAN, quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã vượt qua nhiều thách thức, không ngừng được củng cố và ngày càng phát triển, nhất là kể từ khi hai nước ra Tuyên bố chung về Khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Thái Lan trong thập niên đầu của thế kỷ XXI (tháng 2-2004).

Đặc biệt, nhân chuyến thăm Thái Lan của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (tháng 6-2013), Việt Nam và Thái Lan đã chính thức nâng cấp quan hệ lên “Đối tác chiến lược” và trở thành hai nước trong khối ASEAN đầu tiên thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với nhau. Tiếp đó, hai bên đã ký Chương trình hành động triển khai quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Thái Lan giai đoạn 2014 - 2018, nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Thái Lan Pray-út Chan-o-cha (tháng 11-2014).

Hai nước tăng cường hợp tác chặt chẽ và luôn hỗ trợ nhau trong các khuôn khổ hợp tác tiểu khu vực, khu vực, như Hợp tác tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS), Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC),... và trong quan hệ đa phương tại các diễn đàn quốc tế, như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Liên hợp quốc,... Đặc biệt, trong bối cảnh Cộng đồng ASEAN chính thức được thành lập từ ngày 31-12-2015, lãnh đạo hai nước đã nhất trí thúc đẩy sự phối hợp để phát huy hiệu quả vai trò của Cộng đồng, đồng thời củng cố sự đoàn kết và phát huy vai trò trung tâm của ASEAN trong việc xử lý các vấn đề khu vực cũng như quốc tế.

## V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

### 1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Thái Lan và tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp tìm hiểu thị trường, tìm kiếm đối tác

## VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH

❖ Đại sứ quán Việt Nam tại Thái Lan:

83/1 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330  
Tel: +(66)(2)2515836-38; +(66)(2)2512552; +(66)(2)2517202

FAX: +(66)(2)2517201 Email: vnemb.th@mofa.gov.vn

Website: <https://vnembassy-bangkok.mofa.gov.vn/vi-vn/Trang/default.aspx>

**Đại sứ: Ông NGUYỄN HẢI BĂNG (ext: 214)**

Ext: 214; +66 (0) 924840535 (HP)

Email: bangcopen@yahoo.com

**Thương vụ: Bà TRẦN THỊ THANH MỸ**

THAM TẤN, THƯƠNG VỤ (từ 27/5/2017)

ĐT: +66 (0) 2 650 8454; FAX: +66 (0) 2 252 6950

❖ **Đại sứ quán Thái Lan tại Việt Nam:**

26 Phan Boi Chau Str., Hoan Kiem, Hanoi.

Tel: (84) 24 3823 5092-4

Fax: (84) 24 38235088

Email: [thaihan1@fpt.vn](mailto:thaihan1@fpt.vn); [thaiembassy.HAN@mfa.mail.go.th](mailto:thaiembassy.HAN@mfa.mail.go.th)

**Đại sứ: H.E. Mr. Tanee Sangrat**

<http://www.thaiembassy.org/hanoi/th/organize/25985->

[%E0%B8%97%E0%B8%B5%E0%B9%88%E0%B8%95%E0%B8%B1%E0%B9%89%E0%B8%87Location.html](http://www.thaiembassy.org/hanoi/th/organize/25985-%E0%B8%97%E0%B8%B5%E0%B9%88%E0%B8%95%E0%B8%B1%E0%B9%89%E0%B8%87Location.html)

❖ **Thai Chamber of Commerce and Industry**

150 RAJBOPIT ROAD, PRANAKHON DISTRICT, BANGKOK 10200, THAILAND.

TEL: +66(0) 2622-1860-76 FAX: +66(0) 2225-3372 P.O.BOX 2-146

❖ **Các nguồn thông tin tham khảo**

\*Website *CIA – The World Factbook*

\*Website *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

\*Website *Tổng cục Thống kê Việt Nam*

<http://www.oecd.org>

<https://tradingeconomics.com/>



**PHỤ LỤC THAM KHẢO**  
 Bảng 1. Việt Nam Nhập khẩu từ Thái Lan

BỘ TÀI CHÍNH  
 TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ  
 Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

**NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU**  
 Tháng 12 năm 2019

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
<b>THÁI LAN</b>			<b>952.727.556</b>		<b>11.655.600.481</b>
Hàng thủy sản	USD		3.359.510		30.783.304
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.674.020		61.402.775
Hàng rau quả	USD		22.524.287		486.739.199
Ngô	Tấn	243	1.029.205	6.608	18.567.464
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.572.458		25.378.412
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.706.099		60.389.019
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.148.016		56.502.713
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.268.254		109.381.035
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		62.640		875.844
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	110.041	4.064.128	1.003.838	40.370.740
Xăng dầu các loại	Tấn	37.329	23.754.317	634.019	393.063.438
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	8.456	4.422.003	107.782	55.134.435
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		7.999.017		47.266.607
Hóa chất	USD		35.585.778		359.271.123
Sản phẩm hóa chất	USD		27.901.174		281.715.521
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD				785.273
Dược phẩm	USD		7.154.517		100.404.232
Phân bón các loại	Tấn	548	381.583	49.345	9.331.715
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		10.854.929		126.483.214
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.840.433		46.633.040
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	50.770	61.163.348	636.018	820.374.964
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		24.947.481		267.224.697
Cao su	Tấn	5.830	8.726.321	54.991	85.227.554
Sản phẩm từ cao su	USD		8.493.492		83.215.756
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		10.211.484		112.660.879
Giấy các loại	Tấn	19.482	16.250.252	188.230	162.184.128
Sản phẩm từ giấy	USD		12.563.416		83.294.497
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.424	8.991.420	71.759	112.674.270
Vải các loại	USD		21.801.156		279.433.837
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		23.484.422		318.378.716
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		5.738.121		52.809.020
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.532.317		16.954.178
Sắt thép các loại	Tấn	4.784	5.053.737	76.972	82.880.474
Sản phẩm từ sắt thép	USD		14.667.911		190.219.948
Kim loại thường khác	Tấn	7.402	30.099.338	74.975	346.102.961
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		5.782.689		72.365.483
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		81.225.566		908.662.538
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		82.935.260		913.796.645
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.074.954		11.822.383
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		90.079.134		1.011.912.444

Dây điện và dây cáp điện	USD		9.019.136		119.924.672
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	2.571	59.795.276	74.993	1.526.966.297
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		75.395.709		645.198.591
Hàng hóa khác	USD		115.393.250		1.120.836.447

Bảng 2. Việt Nam xuất khẩu đi Thái Lan

BỘ TÀI CHÍNH  
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ  
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

**XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU**  
Tháng 12 năm 2019

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
<b>THÁI LAN</b>			<b>344.753.557</b>		<b>5.272.162.761</b>
Hàng thủy sản	USD		21.558.053		293.538.145
Hàng rau quả	USD		13.256.214		74.942.248
Hạt điều	Tấn	871	6.173.750	9.584	68.864.127
Cà phê	Tấn	307	1.344.907	38.646	65.347.194
Hạt tiêu	Tấn	691	1.857.471	7.185	21.327.996
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.192.736		19.589.590
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.038.150		20.527.954
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	124	109.993	1.364	1.163.056
Than các loại	Tấn	29.286	3.562.262	113.687	13.534.512
Dầu thô	Tấn	37.206	21.008.060	652.894	335.973.855
Xăng dầu các loại	Tấn			183.402	97.956.300
Hóa chất	USD		2.370.220		21.063.931
Sản phẩm hóa chất	USD		7.753.260		86.691.967
Phân bón các loại	Tấn	1.240	461.822	20.248	6.452.898
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.537	3.583.802	41.099	58.595.965
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.335.697		75.045.845
Sản phẩm từ cao su	USD		1.168.848		14.366.124
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.113.915		11.316.986
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.191.608		42.252.297
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.923.808		48.108.422
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.322	9.932.221	46.354	119.363.022
Hàng dệt, may	USD		18.651.425		211.521.954
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.216.611		34.830.366
Giày dép các loại	USD		7.017.555		73.809.857
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.959.789		42.184.626
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.168.688		34.387.362
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		504.367		5.104.367
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		104.216		1.697.760
Sắt thép các loại	Tấn	34.173	18.898.945	378.527	229.561.892
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.298.891		180.839.884
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.697.850		57.849.904
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		36.224.962		457.260.942
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		24.527.465		1.180.489.674
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		31.288.906		404.642.775
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.309.957		56.984.524
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		32.707.566		396.123.170
Hàng hóa khác	USD		36.239.565		408.851.266